TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2018/DS - PT
Ngày: 26 - 12 - 2018
V/v Yêu cầu chấm dứt
lối đi qua bất động sản liền kề.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Trần Thị Thúy Hồng

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bích, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLPT- DS, ngày 05 tháng 3 năm 2018. Về việc yêu cầu chấm dứt lối đi qua bất động sản liền kề.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 187/2017/DS-ST, ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 293/2018/QĐ - PT, ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thu A, sinh năm 1966; trú tại: Khóm C, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thu A có: Ông Trần Hoàng T1 – Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Bá Tước, thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1946; cư trú tại: Khóm K, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà B có: Lê Minh N1, sinh năm 1971; trú tại: Khóm K, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 01/11/2018, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Thu N2, sinh năm 1954 (vắng mặt);

2. Bà Phạm Thị Thu N3, sinh năm 1958 (vắng mặt);

3. Ông Phạm Tấn T2, sinh năm 1968 (vắng mặt);

4. Ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1971 (vắng mặt);

5. Ông Phạm Văn D1, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Cùng trú tại: Khóm C, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long.

6. Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1975 (vắng mặt);

7. Bà Phạm Thị Thu L1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

8. Ông Phạm Minh H3, sinh năm 1963 (vắng mặt);

9. Bà Phạm Thị Thu T3, sinh năm 1977 (có mặt);

Cùng trú tại: Khóm K, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long.

10. Bà Phạm Thị Thu T4, sinh năm 1969; trú tại: Số 242/4, đường Bờ Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà N2, bà N3, bà L1, ông H3, ông T2, bà T4, ông H1, ông D1, ông H2, bà T3, có: Bà Phạm Thị Thu A, sinh năm 1966; trú tại: Khóm C, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 17/10/2011, ngày 17/11/2011, có mặt).

11. Anh Lê Minh N1, sinh năm 1971 (có mặt);

12. Chị Lê Thị Mỹ P, sinh năm 1977 (vắng mặt);

13. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1964 (vắng mặt);

14. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1961 (vắng mặt);

15. Ông Lê Văn T5, sinh năm 1945 (chết)

** Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T5:*

15.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1946 (vắng mặt);

15.2. Chị Lê Thị Huỳnh H4, sinh năm 1969 (vắng mặt);

15.3. Anh Lê Minh N1, sinh năm 1971 (có mặt);

15.4. Chị Lê Thị Kim D2, sinh năm 1973 (vắng mặt);

15.5. Chị Lê Thị Mỹ L3, sinh năm 1975 (vắng mặt);

15.6. Chị Lê Thị Mỹ P, sinh năm 1977 (vắng mặt);

15.7. Chị Lê Thị Mỹ E, sinh năm 1979 (vắng mặt);T6

15.8. Chị Lê Thị Bích T6, sinh năm 1982 (vắng mặt) ;

Cùng trú tại: Khóm K, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của chị P, ông Q, ông L2, chị H4, chị D2, chị L3, chị E và chị Trăm có: Anh Lê Minh N1, sinh năm 1971; trú tại Khóm K, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 01/11/2018, có mặt).

- *Do có kháng cáo của:* Bà Phạm Thị Thu A, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 12 năm 2011 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị Thu A trình bày*:

Nguồn gốc đất tại thửa 83 diện tích 3.420,6m^2-loại đất thổ vườn, toạ lạc tại Khóm K, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long là của cụ ông Phạm Văn V (cha bà Thu A). Cụ V chết năm 2011 có di chúc để lại cho các con là bà Thu A, bà N2, ông Kiệt, bà N3, bà L1, ông H3, ông T2, bà T4, ông H1, ông D1, ông H2, bà T3; hiện tại phần đất chưa được tách thửa cho các anh chị em, khi tiếp nhận phần đất thì bà Thu A phát hiện bà Nguyễn Thị B đã bắt cầu bê tông kiên cố qua phần đất thửa 83. Bà B tự ý bắt cầu qua không thông báo cho bà Thu A biết.

Đường đi liền kề với thửa 83 đã có trước 1975 là 02 mét mới đến bờ dừa của bà Thu A, đến nay thì bờ sông sạt lở đường đi chung 02 mét không còn nữa, nên bà B đã xây dựng cầu qua phần đất thửa 83 của bà Thu A.

Hiện tại có 05 hộ gia đình cùng sử dụng cây cầu này là gia đình bà Nguyễn Thị B; ông Nguyễn Văn L2; ông Nguyễn Văn Q; anh Lê Minh N1; chị Lê Thị Mỹ P. Ngoài lối đi này thì 05 hộ gia đình này cũng có lối đi riêng nhưng không đi mà bắt cầu qua phần đất của bà Thu A.

Nay bà Thu A yêu cầu bà B tháo dở cây cầu bắt qua phần đất thửa 83 diện tích 3.420,6m^2- loại đất thổ vườn nêu trên. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Cây cầu bắt qua phần đất thửa 83, diện tích 3.420,6m^2 do cụ Phạm Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đã có trước năm 1975 khi đó còn là cây cầu bằng cây dừa. Đến năm 1987 thì cây cầu dừa bị hư nên gia đình bà B, ông L2, ông Q, anh N1, chị P cùng góp tiền để xây dựng cầu bê tông kiên cố để thuận tiện cho việc đi lại. Khi xây dựng cầu thì cụ Phạm Văn V cũng đồng ý cho xây dựng và có sự chứng kiến của ông Trương Minh H5 nguyên là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn F, lúc xây dựng cầu không có mặt bà Thu A. Bà B không biết vì sao bà Thu A yêu cầu tháo dỡ cây cầu này vì nó được tồn tại rất lâu và đây là lối đi duy nhất của gia đình bà để đi qua phần đất công cộng.

Nay bà B không đồng ý tháo dở cây cầu theo yêu cầu của bà Thu A. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1/ Các ông, bà Phạm Thị Thu N2, Phạm Thị Thu N3, Phạm Thị Thu L1, Phạm Minh H3, Phạm Tấn T2, Phạm Thị Thu T4, Phạm Thanh H1, Phạm Văn

D1, Phạm Văn H2, Phạm Thị Thu T3 có bà Phạm Thị Thu A làm đại diện theo uỷ quyền thống nhất theo lời trình bày của bà Thu A không có ý kiến gì thêm.

2/ Chị Lê Thị Mỹ P: Thống nhất lời trình bày của bà B không có ý kiến gì thêm.

3/ Anh Lê Minh N1 trình bày: Cây cầu đã có trước năm 1975 lúc đó là cây cầu dừa, đến năm 1987 thì cây cầu dừa bị hư nên gia đình bà B, ông L2, ông Q, anh N1, chị P cùng góp tiền để xây dựng cầu bê tông kiên cố như hiện nay. Khi xây dựng cầu thì cụ Phạm Văn V cũng đồng ý cho xây dựng và có sự chứng kiến của ông Trương Minh H5 nguyên là Phó Chủ tịch UBND thị trấn F, lúc xây dựng không có mặt bà Thu A.

Nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do bà L1 (chị bà Thu A) đổ bả cà phê qua phần đầu cầu phía nhà chị D2 (em anh N1), chị D2 và con chị D2 đi bị té nên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến tranh chấp như hiện nay.

Nay anh N1 không đồng ý theo yêu cầu của bà Thu A, yêu cầu tiếp tục sử dụng để đi lại vì đây là lối đi chung và duy nhất của gia đình anh. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

4/ Ông Nguyễn Văn L2 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà B, anh N1 về quá trình hình thành và tồn tại của cây cầu như nêu trên. Ông L2 không biết nguyên nhân mâu thuẫn có từ đâu. Nay ông L2 không đồng ý theo yêu cầu của bà Thu A vì đây là lối đi chung và duy nhất của gia đình ông để đi ra phần đất công cộng. Ngoài ra không có yêu cầu gì.

5/ Ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông qua ở phần đất này là năm nào ông không nhớ rõ, khi qua ở thì cây cầu đã được xây dựng xong. Ông Q không biết rõ thời gian xây dựng cầu, hiện ông Q cũng sử dụng cây cầu này.

Nay ông Q không đồng ý theo yêu cầu của bà Thu A vì đây là lối đi chung và duy nhất của gia đình ông để đi ra phần đất công cộng. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

6/ Bà Lê Thị Huỳnh H4 trình bày: Bà là con ruột của ông T5, cây cầu được xây dựng từ lâu trên phần đất công cộng. Nay bà H4 đã có gia đình riêng nên không có ý kiến gì về việc tranh chấp.

7/ Bà Lê Thị Kim D2, bà Lê Thị Mỹ L3, bà Lê Thị Mỹ E, bà Lê Thị Bích T6 đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, nhưng các đương sự không có bản khai ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 187/2017/DS-ST ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu A về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải tháo dở cây cầu bê tông bắt qua phần đất thửa 83, tờ bản đồ số 17, do hộ cụ Phạm Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại Khóm K, thị trấn F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về: Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản; về án phí dân sự sơ thẩm; về quyền và nghĩa vụ trong thi hành án; về quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 19/10/2017, nguyên đơn Phạm Thị Thu A có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Không đồng ý đối với quyết định của bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị B phải thoát dở cây cầu bê tông bắt qua phần đất thửa 83 của nguyên đơn.

- Tại biên bản khảo sát đo đạc đất và định giá đất lập ngày 24/12/2015 (BL 128-130) thì: Giá đất là 160.000đ/m^2; cây cầu bê tông có giá trị còn lại là 2.620.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- *Người kháng cáo bà Phạm Thị Thu A và luật sư cùng trình bày:* Bà Thu A đồng ý cho 05 hộ gồm: Hộ bà B, hộ ông Q, hộ ông L2, hộ anh N1 và hộ chị P bắt cây cầu và sử dụng lối đi qua phần đất thửa 83 của cụ Phạm Văn V (nay do bà Thu A và các đồng thừa kế hưởng thừa kế) để ra lối đi công cộng gồm các mốc: 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 3 có diện tích là 6m^2, yêu cầu bồi thường giá trị đất là 500.000đ/m^2 x 6m^2 = 3.000.000đ để được sử dụng phần đất này; về chi phí khảo sát đo đạc và định giá bà Thu A tự nguyện chịu 50% chi phí.

- *Anh Lê Minh N1 trình bày:* Anh N1 đồng ý bồi thường giá trị đất là 500.000đ/m^2 x 6m^2 = 3.000.000đ để được bắt cây cầu và sử dụng lối đi qua phần đất thửa 83 của cụ Phạm Văn V để ra lối đi công cộng gồm các mốc: 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 3 như bà Thu A yêu cầu; về chi phí khảo sát đo đạc và định giá yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

+ Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

+ Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu A là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa bà Thu A đồng ý cho các hộ gồm: Hộ bà B, hộ ông L2, hộ ông Q, hộ anh N1 và hộ chị P được bắt cây cầu và sử dụng lối đi qua thửa 83 diện tích 6m^2 và yêu cầu bồi thường giá trị đất là 500.000đ/m^2; anh N1 và anh N1 cũng là người đại diện của bà B, ông L2, ông Q và chị P đồng ý theo yêu cầu của bà Thu A nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

+ Về chi phí khảo sát đo đạc và định giá là 12.358.000đ (làm tròn), bà Thu A tự nguyện chịu ½ là 6.179.000đ nên đề nghị ghi nhận; ½ còn lại buộc bà B, ông L2, ông Quý, anh N1 và chị P mỗi người phải chịu một phần là 1.235.800đ/người.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thu A, bà B, ông L2, ông Q, anh N1 và chị P phải nộp án phí theo quy định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thu A không phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Tòa sơ thẩm xét xử ngày 19/10/2017 cùng ngày 19/10/2017 nguyên đơn bà Phạm Thị Thu A có đơn kháng cáo nên kháng cáo của bà Thu A là hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

[1] Bà Phạm Thị Thu A kháng cáo yêu cầu bà Nguyễn Thị B tháo dỡ cây cầu bắt qua phần đất thửa 83 của cụ Phạm Văn V (hiện do bà Thu A và các đồng thừa kế hưởng thừa kế), xét: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Thu A đồng ý cho 05 hộ gồm: Hộ bà B, hộ ông Q, hộ ông L2, hộ anh N1 và hộ chị P bắt cây cầu và sử dụng lối đi qua phần đất thửa 83 của cụ Phạm Văn V (hiện do bà Thu A và các đồng thừa kế hưởng thừa kế) để ra lối đi công cộng gồm các mốc: 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 3, có diện tích là 6m^2, yêu cầu bồi thường giá trị đất là 500.000đ/m^2 x 6m^2 = 3.000.000đ để được sử dụng lối đi này; anh N1 và anh N1 cũng là người đại diện của bà B, ông L2, ông Q và chị P đồng ý theo yêu cầu của bà Thu A. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Nên theo đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự, cụ thể: Công nhận cho hộ bà Nguyễn Thị B, hộ ông Nguyễn Văn Q, hộ ông Nguyễn Văn L2, hộ anh Lê Minh N1 và hộ chị Lê Thị Mỹ P được bắt cây cầu và sử dụng lối đi qua phần đất thửa 83 của cụ Phạm Văn V (hiện do bà Thu A và các đồng thừa kế hưởng thừa kế) để ra lối đi công cộng gồm các mốc: 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 3, có diện tích là 6m^2. Đại diện 05 hộ là bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn L2, anh Lê Minh N1 và chị Lê Thị Mỹ P liên đới trả bà Thu A giá trị 6m^2 đất là 3.000.000đ.

[2] Về chi phí khảo sát đo đạc và định giá: Tại cấp sơ thẩm là 7.516.300đ, cấp phúc thẩm là 4.842.000đ, tổng cộng 12.358.000đ (làm tròn). Bà Thu A tự nguyện chịu ½ chi phí là 6.179.000đ nên được ghi nhận; còn lại 6.179.000đ

buộc bà B, ông L2, ông Q, anh N1 và chị P mỗi người phải chịu là 1.235.800đ/người (6.179.000đ : 5 người). Bà Thu A đã nộp tạm ứng trước nên buộc bà B, ông L2, ông Q, anh N1 và chị P mỗi người nộp 1.235.800đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình để hoàn trả lại bà Thu A.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bà B, ông L2, ông Q, anh N1 và chị P liên đới nộp 200.000đ; bà Thu A không phải nộp án phí, hoàn trả bà Thu A 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 026795 ngày 20/4/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Thu A không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà Thu A 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0010391 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 300; Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về án phí, lệ phí Toà án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị Thu A, sửa án sơ thẩm:

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Phạm Thị Thu A với bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn Q, anh Lê Minh N1 và chị Lê Thị Mỹ P, cụ thể: Công nhận cho hộ bà Nguyễn Thị B, hộ ông Nguyễn Văn Q, hộ ông Nguyễn Văn L2, hộ anh Lê Minh N1 và hộ chị Lê Thị Mỹ P được bắt cây cầu và sử dụng lối đi qua phần đất thửa 83 của cụ Phạm Văn V (hiện do bà Thu A và các đồng thừa kế hưởng thừa kế) để ra lối đi công cộng gồm các mốc: 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 3, có diện tích là 6m^2. Đại diện 05 hộ là bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn L2, anh Lê Minh N1 và chị Lê Thị Mỹ P liên đới trả bà Phạm Thị Thu A giá trị 6m^2 đất là 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 23/10/2018.

3. Về chi phí khảo sát đo đạc và định giá: Tổng cộng 12.358.000đ. Bà Thu A tự nguyện chịu ½ chi phí là 6.179.000đ nên ghi nhận; còn lại 6.179.000đ buộc bà B, ông L2, ông Q, anh N1 và chị P mỗi người phải chịu là 1.235.800đ/người. Bà Thu A đã nộp tạm ứng trước nên buộc bà B, ông L2, ông Q, anh N1 và chị P mỗi người nộp 1.235.800đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình để hoàn trả lại bà Thu A.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà B, ông L2, ông Q, anh N1 và chị P liên đới nộp 200.000đ; bà Thu A không phải nộp, hoàn trả bà Thu A 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 026795 ngày 20/4/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thu A không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà Thu A 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0010391 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC. Tại TP.HCM.
- VKSND TVL.
- TAND. H. Tam Bình.
- Chi cục THADS. H.Tam Bình.
- Các đương sự.
- Lưu HS; Tổ HC-TP, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Trường